

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 57-PX Khai thác 7

Tháng 4 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		143	89.594,0	120.922.000	6	2.315.231	13	5.070.694	200.000					128.507.925	4.832.000	906.200	604.300	838.600	330.000	2.265.379				9.776.479	118.731.446	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	11.446.000	25	17.350,0	23.416.710	1	440.231	3	1.320.692	200.000					25.377.633	931.700	174.700	116.500	149.000	55.000	2.265.379				3.692.279	21.685.354	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	24	15.558,0	20.998.108			2	806.385						21.804.493	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	20.499.593	
3	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	26	17.238,0	23.265.547	2	806.385	2	806.385						24.878.317	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	23.573.417	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	10.483.000	26	15.678,0	21.160.068	1	403.192	2	806.385						22.369.645	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	21.064.745	
5	HL-04391	Cù Quốc Huân	10.483.000	25	16.885,0	22.789.115	1	403.192	2	806.385						23.998.692	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	22.693.792	
6	HL-00839	Phạm Văn Chương	6.818.000	17	6.885,0	9.292.452	1	262.231	2	524.462						10.079.145	545.500	102.300	68.200	93.600	55.000					864.600	9.214.545	
2	31	Tổ cơ điện lò		730	643.276,5	601.112.872	46	10.493.539	64	14.708.271	1.280.000	480.000		12.500.000	5.650.000	646.224.682	14.321.600	2.686.900	1.791.200	4.395.700	1.705.000	3.841.443	1.397.500		286.000	30.425.343	615.799.339	
7	HL-07774	Nguyễn Văn Nguyên	5.309.000	7	6.185,0	5.779.604	1	204.192	1	204.192						6.187.988				61.900	55.000					116.900	6.071.088	
8	HL-00869	Lê Văn Phương	5.575.000	25	20.101,2	18.783.665			2	428.846				400.000		19.612.511	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	18.822.911	
9	HL-04241	Vì Văn Thiết	5.309.000	27	24.271,8	22.680.902	1	204.192	2	408.385				400.000		23.693.479	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		307.000			1.068.600	22.624.879	
10	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	5.057.000	26	25.101,3	23.456.033	1	194.500	2	389.000				400.000		24.439.533	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000					735.100	23.704.433	
11	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	5.309.000	25	22.484,7	21.010.938	2	408.385	2	408.385				400.000		22.227.708	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	21.466.108	
12	HL-00749	Lê Đình Khuyển	5.575.000	24	21.823,2	20.392.796	2	428.846	2	428.846				400.000		21.650.488	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		207.000			996.600	20.653.888	
13	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	8.108.000	19	4.892,5	4.571.821			2	623.692				500.000		5.695.513	648.700	121.700	81.100	48.400	55.000					954.900	4.740.613	
14	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.790.000	24	22.990,8	21.483.866	3	783.462	3	783.462	320.000			400.000	1.200.000	24.970.790	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000					950.800	24.019.990	
15	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.575.000	23	21.013,7	19.636.308	3	643.269	2	428.846				400.000		21.108.423	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	20.318.823	
16	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.575.000	24	17.102,4	15.981.421	1	214.423	2	428.846				400.000		17.024.690	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	16.235.090	
17	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	6.469.000	20	14.348,3	13.407.792			2	497.615				500.000		14.405.407	517.600	97.100	64.700	137.300	55.000					871.700	13.533.707	
18	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.575.000	24	24.322,2	22.727.999	3	643.269	2	428.846				400.000		24.200.114	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		365.000			1.154.600	23.045.514	
19	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.575.000	25	22.338,8	20.874.554	1	214.423	2	428.846				400.000		21.917.823	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		518.500		286.000	1.594.100	20.323.723	
20	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.854.000	15	13.140,0	12.278.737			2	450.308				400.000		13.129.045	468.400	87.900	58.600	125.100	55.000					795.000	12.334.045	
21	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.790.000	24	21.077,7	19.696.160	3	783.462	2	522.308	320.000			400.000	1.200.000	22.921.930	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000	1.484.670				2.435.470	20.486.460	
22	HL-03814	Dương Văn Phong	6.790.000	24	20.940,2	19.567.626	2	522.308	3	783.462				400.000	1.200.000	22.473.396	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	21.556.196	
23	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.854.000	26	26.434,8	24.702.128	1	225.154	2	450.308	320.000			400.000		26.097.590	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	25.245.090	
24	HL-04171	Lê Văn Thành	5.854.000	29	30.916,2	28.889.794			2	450.308				400.000		29.740.102	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	28.921.202	
25	HL-04198	Phạm Văn Lập	8.108.000	23	20.870,9	19.502.868	2	623.692	3	935.538				500.000	750.000	22.312.098	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	21.256.598	
26	HL-04449	Đinh Văn Thuận	5.309.000	26	23.262,8	21.737.991	2	408.385	2	408.385		480.000		400.000		23.434.761	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	22.673.161	
27	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.575.000	25	19.742,1	18.448.102	1	214.423	2	428.846				400.000		19.491.371	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	18.701.771	
28	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	5.309.000	25	24.649,8	23.034.126	3	612.577	2	408.385																		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
39	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	20	18.770,9	17.540.513	3	935.538	2	623.692	320.000			500.000	1.000.000	20.919.743	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	19.830.643	
40	HL-03970	Phạm Văn Tự	8.108.000	22	19.098,5	17.846.640			3	935.538				500.000		19.282.178	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	18.226.678	
41	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.469.000	17	14.134,7	13.208.230	5	1.244.038	2	497.615				250.000		15.199.883	517.600	97.100	64.700	145.200	55.000		362.500		260.000	1.502.100	13.697.783	
42	HL-06856	Vũ Chí Phương	6.469.000	18	18.052,8	16.869.537	5	1.244.038	2	497.615				250.000	900.000	19.761.190	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	18.877.790	
43	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	8.108.000	21	22.818,6	21.322.952			3	935.538	320.000			500.000	1.050.000	24.128.490	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	23.039.390	
44	HL-04591	Ngô Đức Minh	7.051.000	21	19.285,4	18.021.290	2	542.385	2	542.385		480.000		500.000		20.086.060	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	19.141.560	
45	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	8.108.000	23	22.691,6	21.204.230			2	623.692				500.000		22.327.922	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	21.272.422	
46	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	8.108.000	23	22.974,0	21.468.167	2	623.692	2	623.692				500.000	1.100.000	24.315.551	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		273.750			1.329.250	22.986.301	
47	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	7.051.000	21	18.967,2	17.723.993	3	813.577	2	542.385				500.000		19.579.955	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	18.635.455	
48	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	7.051.000	19	17.849,9	16.679.926			2	542.385				500.000		17.722.311	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.777.811	
49	HL-01135	Phạm Văn Ngộ	8.108.000	20	21.281,4	19.886.508	4	1.247.385	2	623.692				500.000	1.000.000	23.257.585	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		275.000			1.330.500	21.927.085	
50	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	6.469.000	23	22.659,0	21.173.813			2	497.615				500.000		22.171.428	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	21.288.028	
51	HL-01649	Trần Văn Quân	6.469.000	22	20.223,0	18.897.481			2	497.615				500.000		19.895.096	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		207.000			1.090.400	18.804.696	
52	HL-01723	Bùi Văn Chuyển	6.469.000	23	23.033,9	21.524.094	1	248.808	2	497.615				500.000		22.770.517	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	21.887.117	
53	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng	7.051.000	22	18.216,5	17.022.451			2	542.385				500.000		18.064.836	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	17.120.336	
54	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	7.051.000	21	18.647,0	17.424.734	3	813.577	2	542.385				500.000		19.280.696	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		397.333			1.341.833	17.938.863	
55	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	20	19.143,6	17.888.831			2	623.692				500.000		19.012.523	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.957.023	
56	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	8.108.000	22	22.488,9	21.014.863	3	935.538	2	623.692				500.000		23.074.093	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	22.018.593	
57	HL-03045	Phạm Văn Thao	8.108.000	23	22.021,7	20.578.239			2	623.692				500.000		21.701.931	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	20.646.431	
58	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	8.108.000	25	26.780,3	25.024.936	1	311.846	3	935.538		480.000		500.000	1.150.000	28.402.320	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	27.346.820	
59	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	22	23.029,7	21.520.169			2	623.692				500.000	1.050.000	23.693.861	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.001.134				2.056.634	21.637.227	
60	HL-03356	Lương Ngọc Thành	8.108.000	23	23.272,2	21.746.821			2	623.692				500.000		22.870.513	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	21.815.013	
61	HL-03515	Bùi Văn Hùng	7.051.000	20	20.283,9	18.954.390	4	1.084.769	2	542.385				500.000		21.081.544	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	20.137.044	
62	HL-03833	Trần Đăng Phương	8.108.000	23	26.046,3	24.339.092	3	935.538	2	623.692	320.000			500.000	850.000	27.568.322	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000					1.089.100	26.479.222	
63	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	8.108.000	23	22.327,2	20.863.761			2	623.692				500.000		21.987.453	648.700	121.700	81.100	149.000	55.							

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
85	HL-06108	Phạm Văn Toàn	6.161.000	20	18.383,4	17.178.458			2	473.923				500.000		18.152.381	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		400.250			1.251.350	16.901.031	
86	HL-06166	Lộc Văn Hoan	6.161.000	24	23.442,3	21.905.772	1	236.962	2	473.923				500.000		23.116.657	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	22.265.557	
87	HL-06182	Doãn Văn Bình	6.161.000	22	20.982,2	19.606.873			2	473.923				500.000		20.580.796	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	1.232.569	273.750			2.357.419	18.223.377	
88	HL-06183	Phan Việt Huy	6.469.000	24	19.942,7	18.635.507			2	497.615				500.000		19.633.122	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	18.749.722	
89	HL-06625	Hoàng Văn Việt	6.161.000	23	22.475,3	21.002.107	3	710.885	2	473.923				500.000		22.686.915	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	21.835.815	
90	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	6.161.000	23	22.959,3	21.454.430	2	473.923	2	473.923				500.000		22.902.276	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	22.051.176	
91	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	6.161.000	22	21.106,1	19.722.652	3	710.885	2	473.923				500.000		21.407.460	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	20.556.360	
92	HL-06899	Vũ Văn Thoại	5.867.000	18	16.371,9	15.298.755			2	451.308				250.000		16.000.063	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.179.863	
93	HL-07098	Bùi Đức Sơn	5.867.000	23	21.192,2	19.803.108			2	451.308				500.000		20.754.416	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		465.800			1.286.000	19.468.416	
94	HL-07099	Phạm Viết Chuyển	5.867.000	22	21.057,8	19.677.518			2	451.308				500.000		20.628.826	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	19.808.626	
95	HL-07404	Trần Đăng Hoa	5.867.000	22	22.498,4	21.023.693	3	676.962	2	451.308				500.000		22.651.963	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.500.847				2.321.047	20.330.916	
96	HL-07470	Đinh Văn Công	6.469.000	23	22.165,5	20.712.660			2	497.615				500.000		21.710.275	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		218.000			1.101.400	20.608.875	
97	HL-07736	Hoàng Trọng Cường	7.051.000	21	20.632,5	19.280.141	3	813.577	3	813.577				500.000		21.407.295	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	848.934	354.000	260.000		2.407.434	18.999.861	
98	HL-07779	Phạm Văn Mạnh	6.469.000	23	21.463,1	20.056.252			2	497.615				500.000		21.053.867	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	20.170.467	
99	HS22-018	Lô Văn Nam		14	8.482,0	7.926.046								250.000		8.176.046											8.176.046	
100	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	7.051.000	22	20.634,6	19.282.103			2	542.385				500.000		20.324.488	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	19.379.988	
101	HL-03901	Phạm Văn Lân	8.108.000	21	20.031,9	18.718.907	3	935.538	2	623.692				500.000	1.050.000	21.828.137	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	20.772.637	
102	HL-03978	Trần Văn Thân	8.108.000	20	19.913,3	18.608.034			2	623.692				500.000		19.731.726	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	18.676.226	
103	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	8.108.000	22	20.953,8	19.580.381	2	623.692	2	623.692				500.000		21.327.765	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	20.272.265	
104	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	24	24.212,0	22.624.975	1	311.846	2	623.692				500.000		24.060.513	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	23.005.013	
105	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	8.108.000	24	25.713,5	24.028.059	1	311.846	2	623.692				500.000	1.050.000	26.513.597	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	25.458.097	
106	HL-04211	Tạ Đình Tới	7.051.000	21	19.965,8	18.657.093			2	542.385				500.000		19.699.478	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	18.754.978	
107	HL-04331	Trần Việt Cường	7.051.000	25	28.163,0	26.317.081			3	813.577	320.000			500.000	1.100.000	29.050.658	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000	1.076.856				2.054.956	26.995.702	
108	HL-04589	Lý Trung Kiên	7.051.000	21	20.597,9	19.247.762	3	813.577	2	542.385				500.000	1.100.000	22.203.724	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	21.259.224	
109	HL-04598	Lê Tiến Viên	7.051.000	17	16.675,7	15.582.689	8	2.169.538	2	542.385				250.000		18.544.612	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	17.600.112	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		24	9.349,2	9.349.200	1	199.423	2	398.846			73.041			10.020.510	414.900	77.800	51.900	94.800	55.000					694.400	9.326.110	
110	HL-03793	Đặng Thị Hằng	5.185.000	24	9.349,2	9.349.200	1	199.423	2	398.846			73.041			10.020.510	414.900	77.800	51.900	94.800	55.000					694.400	9.326.110	
Tổng cộng				2.429	2.223.593,0	2.115.660.600	158	42.532.343	227	61.603.803	3.080.000	3.360.000	73.041	46.250.000	24.350.000	2.296.909.787	60.357.500	11.322.900	7.548.600	15.771.000	5.995.000	17.126.394	6.350.533	260.000	546.000	125.277.927	2.171.631.860	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng